

Bản án số: **251/2019/DS - PT**

Ngày: 25-11-2019

“V/v: Tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Tấn Trường**

Các thẩm phán Ông **Phạm Tồn**

Ông **Võ Ngọc Thông**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Văn Thị Mỹ Thảo**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Thế Vinh**, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 211/2019/TLPT-DS ngày 31 tháng 7 năm 2019 về việc: *“Tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”*; Do bản án dân sự sơ thẩm số 21/2019/DS-ST ngày 03 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1606/2019/QĐ-PT ngày 11 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị Thu N**, sinh năm 1969; Địa chỉ: Xóm 2, Thôn K, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**; sinh năm 1964; địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

*** Bị đơn:** Ông **Nguyễn Tấn H**, sinh năm 1949; Địa chỉ: Xóm 2, Thôn K, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Huỳnh Ngọc A**, sinh năm 1975, địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1957 và ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1962; Cùng địa chỉ: Thôn K, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Đều có mặt.

- Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1964; Địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

- Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1973; Địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phạm Tấn H**, chức vụ: Chủ tịch. Địa chỉ: số 48 Hùng Vương, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Thanh H** – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q; Địa chỉ: Số 135 đường Trương Quang Trọng, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

* **Người kháng cáo:** Bị đơn – ông Nguyễn Tấn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, các bản trình bày và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N trình bày:

Cha mẹ bà là ông Nguyễn B (chết năm 1998) bà Cao Thị M (chết năm 1992) có tất cả 6 người con gồm: Nguyễn Tấn H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Thu N và Nguyễn Thị N. Ngoài ra cha mẹ bà không có con nuôi, con ngoài giá thú. Nguyên trước đây cha mẹ bà có khai hoang một diện tích đất trên 300m² và sử dụng canh tác trồng hoa màu. Năm 1992 mẹ bà là Cao Thị M chết, cha bà vẫn canh tác trên diện tích đất này. Khoảng năm 1996, 1997 cha bà bị bệnh nặng nên cha bà và các anh Nguyễn Tấn H, Nguyễn Văn T cùng đứng ra chuyển nhượng ½ diện tích nêu trên cho ông Huỳnh N (cha ông Huỳnh Tấn C) để lấy tiền thuốc thang đau ốm cho cha bà. Việc mua bán chỉ viết giấy tay, không công chứng chứng thực. Năm 1998 cha bà chết không để lại di chúc, các chị em gái có chồng theo ở bên nhà chồng, diện tích đất còn lại khoảng hơn 150m² sau khi bán cho ông Huỳnh N anh bà Nguyễn Tấn H tiếp tục quản lý, sử dụng. Năm 2002, UBND xã T tiến hành đo đạc lại để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đo nhầm và đề nghị Ủy ban nhân dân huyện S cấp luôn phần diện tích đất còn lại của cha bà cho ông Huỳnh Tấn C (con ông Huỳnh N). Năm 2010, anh Nguyễn Tấn H mới phát hiện ra và giữa anh H và ông C thỏa thuận tách thửa trả lại diện tích đất bằng hình thức ông C lập hợp đồng chuyển nhượng lại cho anh H thửa đất số 84, tờ bản đồ số 15, diện tích 169m² và anh H được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất nêu trên vào ngày 02/6/2011.

Như vậy, nguồn gốc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 15, diện tích 169m² là của cha mẹ bà là ông Nguyễn B, bà Cao Thị M khai hoang để lại. Cha mẹ bà chết không để lại di chúc, các anh chị em ai cũng có gia đình và có nhà cửa ổn định, chỉ riêng bà kinh tế khó khăn, chưa có nhà ở có nguyện vọng xin anh H một diện tích đất cha mẹ để lại để làm nhà ở nhưng anh H không đồng ý. Nay bà yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất số 84, tờ bản đồ số 15, đo đạc thực tế có diện tích 191,3m² theo pháp luật cho 6 anh chị em mỗi người được nhận một kỷ phần bằng diện tích 31,8m², bà yêu cầu nhận bằng hiện vật và xin thêm các anh chị em mỗi người một ít để có chỗ làm nhà ở. Đồng thời bà yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 84, tờ bản đồ số 15, diện tích 169m² được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/6/2011 cho anh Nguyễn Tấn H.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Tấn H trình bày:

Cha ông là Nguyễn B (chết năm 1998) và mẹ là Cao Thị M (chết năm 1992) có tất cả 6 người con gồm: Nguyễn Tấn H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Thu N và Nguyễn Thị N. Ngoài ra cha mẹ ông không có con nuôi, con ngoài giá thú.

Nguyên trước đây vào khoảng năm 1980 ông có khai hoang một diện tích đất trên 300m² và sử dụng canh tác trồng hoa màu. Năm 1997, ông chuyển nhượng cho ông Huỳnh Tấn C là người cùng xóm khoảng 145m² (8,5m x 17m), việc mua bán chỉ viết giấy tay, không công chứng chứng thực. Năm 1998 cha ông chết, các chị em gái có chồng theo ở bên nhà chồng, diện tích đất còn lại khoảng hơn 150m² sau khi bán cho ông C ông tiếp tục quản lý, sử dụng. Quá trình sử dụng, ông có cải tạo bồi lấp, đổ đất bằng như hiện nay. Năm 2002, UBND xã T tiến hành đo đạc lại để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công dân thì đo nhầm và cấp luôn phần diện tích đất còn lại của ông cho ông Huỳnh Tấn C thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 15, diện tích 337m². Năm 2005, ông mới phát hiện ra và yêu cầu UBND xã T giải quyết, ông Huỳnh Tấn C thừa nhận nhầm lẫn và tự nguyện tách thửa trả lại diện tích đất cho ông bằng hình thức lập hợp đồng chuyển nhượng lại cho ông thửa đất số 84, tờ bản đồ số 15, diện tích 169m² và được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất nêu trên vào ngày 02/6/2011.

Do đó, nguồn gốc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 15, diện tích 169m² là do ông khai hoang và quản lý, sử dụng từ năm 1980 đến nay, anh em trong gia đình đều biết và không ai có ý kiến gì. Nay bà Nguyễn Thị Thu N khởi kiện yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất số 84, tờ bản đồ số 15, diện tích 169m² theo

pháp luật cho 6 anh chị em ông không đồng ý vì đất này không phải của cha mẹ ông để lại.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N cùng trình bày:

Thông nhất với trình bày của nguyên đơn, nguồn gốc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 15 xã T, thành phố Q là của cha mẹ các ông bà là ông Nguyễn B, bà Cao Thị M để lại. Nay Nguyễn Thị Thu N khởi kiện yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất số 84, tờ bản đồ số 15, diện tích 191,3m² theo pháp luật cho 6 anh chị em mỗi người được nhận diện tích 31,8m². Phần diện tích các ông bà được chia các ông bà tự nguyện thỏa thuận giao lại cho em Nguyễn Thị Thu N trọn quyền sử dụng để tạo điều kiện cho em N có chỗ xây dựng nhà ở.

- Người đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố Q ông Trần Thanh H trình bày:

Năm 2011, UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 15, diện tích 169m² cho ông Nguyễn Tấn H; địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện S (nay là thành phố Q) là đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Trên cơ sở hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi, chi nhánh thành phố Q cung cấp cho tòa án, kính đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự thẩm số 21/2019/DS-ST ngày 03 tháng 6 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ vào các Điều: 26, 34, 37, 147, 157, 158, khoản 1 Điều 227, 228, Điều 235, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 637, 638, 677, 678, 679, 738, 739 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 612, 613, 614, 623, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N.

2. Xác định quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 15 có diện tích đo đạc thực tế 191,3m² tại thôn K, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là di sản thừa kế của cụ Nguyễn B, cụ Cao Thị M.

- Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Nguyễn B, cụ Cao Thị M gồm các ông, bà: Nguyễn Tấn H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Thu N và Nguyễn Thị N.

- Chia di sản thừa kế là thửa đất số 84, tờ bản đồ số 15 xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi có diện tích đo đạc thực tế 191,3m² thành 8 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần có diện tích 23,91m².

3. Trích diện tích đất 47,82m² (tương đương 2 kỷ phần thừa kế) có giá trị 47.820.000đ (bốn mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng) giao cho ông Nguyễn Tấn H do có công sức bảo quản, tôn tạo, giữ gìn di sản thừa kế.

4. Chia cho ông Nguyễn Tấn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Thu N và bà Nguyễn Thị N mỗi người được nhận một kỷ phần theo pháp luật có diện tích 23,91m², có giá trị 23.910.000đ (hai mươi ba triệu, chín trăm mười nghìn đồng).

5. Ghi nhận sự tự nguyện của các ông bà: Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N về việc giao phần thừa kế mỗi người được nhận 23,91m² cho bà Nguyễn Thị Thu N trọn quyền quản lý, sử dụng.

6. Giao cho bà Nguyễn Thị Thu N được nhận diện tích đất 119,55m² thuộc một phần thửa đất số 84, tờ bản đồ số 15, xã T, thành phố Q có giới cận như sau:

- Phía Đông giáp thửa đất số 29, tờ bản đồ số 15 xã T, thành phố Q có chiều dài 18,9m (11,5m + 7,4m); Phía Tây giáp phần đất được chia cho ông Nguyễn Tấn H và giáp một phần thửa đất số 35, tờ bản đồ số 15 xã T, thành phố Q có chiều dài lần lượt là: 14m + 0,6m + 1,2m + 3,9m. Phía Nam giáp đường đi có chiều dài 4,2m (3,9m + 0,3m); Phía Bắc giáp thửa đất số 61, tờ bản đồ số 15 xã T, thành phố Q có chiều dài 10,5m.

- Phần đất giao cho bà Nguyễn Thị Thu N có ký hiệu A sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án.

- Giao cho bà Nguyễn Thị Thu N được quyền sở hữu, sử dụng 09 trụ bê tông của ông Nguyễn Tấn H có giá trị 900.000đ và lưới B40 không còn giá trị sử dụng trên phần đất được chia.

- Buộc bà Nguyễn Thị Thu N phải thanh toán cho ông Nguyễn Tấn H số tiền 900.000đ (chín trăm nghìn đồng).

7. Giao cho ông Nguyễn Tấn H diện tích đất 71,75m² thuộc một phần thửa đất số 84, tờ bản đồ số 15, xã T, thành phố Q có giới cận như sau:

- Phía Đông giáp phần diện tích đất được chia cho bà Nguyễn Thị Thu N có chiều dài 14m; Phía Tây giáp thửa đất số 63, tờ bản đồ số 15 xã T, thành phố Q có chiều dài 14,8m. Phía Nam giáp đường đi có chiều dài 4,2m; Phía Bắc giáp phần diện tích đất được chia cho bà Nguyễn Thị Thu N có chiều dài 5,8m.

- Phần đất giao cho ông Nguyễn Tấn H có ký hiệu B sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án.

- Giao cho ông Nguyễn Tấn H được quyền sở hữu, sử dụng 01 cây Xoài trên phần đất được chia.

8. Tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 482581, sổ vào sổ cấp GCN: “CH” 00145 thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 15, diện tích 169m² do Ủy ban nhân dân huyện S (nay là thành phố Q) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/6/2011 cho ông Nguyễn Tấn H.

9. Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí đo đạc; án phí; quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 12 tháng 6 năm 2019, bị đơn - ông Nguyễn Tấn H kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa bản án trên cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo của ông và bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu N

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm xử sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn nêu quan điểm: Nguyên đơn cho rằng đất do ông B khai hoang cùng với ông Hương, nhưng chỉ có ông Hương kê khai, đăng ký còn ông B không kê khai là không thuyết phục. Thực tế ông H là người khai hoang và sử dụng ổn định, liên tục từ trước đến nay và đã được cấp Giấy CNQSDĐ, do vậy đề nghị HĐXX sửa án sơ thẩm, bác đơn khởi kiện chia thừa kế của bà Nguyễn Thị Thu N. Đại diện nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Các đương sự không hòa giải được với nhau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định về tố tụng. Án sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án dân sự đúng trình tự, thủ tục và các quy định pháp luật. Về nội dung, ông Nguyễn Tấn H kháng cáo là không có cơ sở, không cung cấp được chứng cứ mới, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu

khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự, của luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn và của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa hôm nay cả nguyên đơn và bị đơn đều không xuất trình được chứng cứ để chứng minh nguồn gốc đất là của ông Nguyễn B hay ông Nguyễn Tấn H khai hoang, kê khai đăng ký. Nguyên đơn yêu cầu căn cứ vào chứng cứ của người làm chứng là ông Nguyễn Hùng (Nguyễn Hương) và ông Huỳnh N. HĐXX thấy rằng, tại “*Biên bản lấy lời khai*” ngày 14/01/2019 và tại “*Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất*” ngày 02/11/2018 của ông Nguyễn Hương có nhiều mâu thuẫn: Về thời gian ông và ông B khai hoang chung thửa đất, có lúc ông khai năm 1975, có lúc ông khai năm 1986-1987; về số thửa và tờ bản đồ, có lúc khai thửa số 21 tờ bản đồ số 4, có lúc khai thửa số 84 tờ bản đồ số 15; Về loại đất, có lúc khai đất trồng lúa, có lúc khai đất ở; Về diện tích, có lúc khai phần ông khai hoang 300m², có lúc khai cả ông và ông B khai hoang chung 340m², sau đó chia làm hai phần, phần của ông B 169m². Còn ông Huỳnh N khai thời gian ông B khai hoang vào năm 1980, ông B viết giấy chuyển nhượng cho ông 1.500.000đ, ông đã nộp giấy này cho UBND xã T để lập thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ, nhưng hiện nay các đương sự không bên nào cung cấp được giấy chuyển nhượng, Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ cũng không có giấy chuyển nhượng này.

[2] Tại văn bản số 863/CNTPQN ngày 24/7/2018 Văn phòng đăng ký đất đai-Chi nhánh thành phố Q xác nhận thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc kê khai theo Bản đồ 299 tại thửa số 221, tờ bản đồ 04 có diện tích 300m² do thôn K, xã T đăng ký, quản lý; Đo vẽ năm 1995 là thửa số 29, tờ bản đồ 15 có diện tích 337m²; Ngày 22/5/2002 ông Huỳnh Tấn C có gửi “*Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất*” với nội dung ông C xin đăng ký 337m² đất có số thửa 29, tờ bản đồ 15 loại đất T, mục đích sử dụng đất ở, thời hạn sử dụng lâu dài, nguồn gốc do ông bà để lại.

[3] Như vậy về giấy tờ pháp lý để chứng minh nguồn gốc đất không có căn cứ nào để chứng minh là do ông B hay ông H khai hoang, kê khai, đăng ký mà do thôn K kê khai, đăng ký trước sau đó đến ông C kê khai đăng ký và được UBND huyện S cấp Giấy CNQSDĐ số U 850842 vào ngày 09/9/2002 với diện tích 337m² có số thửa 29 tờ bản đồ số 15. Ngày 14/01/2011 ông C nộp hồ sơ xin tách thửa và được đồng ý nên ngày 30/3/2011 UBND huyện S cấp cho ông C 02 Giấy CNQSDĐ số CH 00133 với diện tích 147m² đất ONT có số thửa 29, tờ bản

đồ số 15 và số BE 011741 với diện tích 169m² đất ONT có số thửa 84, tờ bản đồ số 15. Ngày 06/4/2011 vợ chồng ông Huỳnh Tấn C, bà Nguyễn Thị Tý lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chuyển nhượng cho ông Nguyễn Tấn H 169m² đất thửa số 84 có chứng thực của UBND xã T. Ngày 02/6/2011 UBND huyện S cấp Giấy CNQSDĐ số BĐ 48581 thửa đất trên cho ông H. Do đó trình tự thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ đất cho ông H là đúng pháp luật và ông H là người sử dụng ổn định lâu dài từ trước đến nay.

[4] Từ những phân tích và nhận định trên đây, Hội đồng xét xử xét thấy nguồn gốc thửa đất ông H đang sử dụng không phải của ông B bà M để lại, nên không phải là di sản thừa kế, bị đơn kháng cáo là có căn cứ cần được chấp nhận, không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm.

[5] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa cấp sơ thẩm, do chia thừa kế nên buộc ông H thanh toán lại cho bà N 5.000.000đ. HĐXX phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà N, nên bà N phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu N khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần của bà 23,91m² đất có giá trị 23.910.000đ, do không được chấp nhận, nên bà phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.195.000đ. Ông Nguyễn Tấn H kháng cáo được chấp nhận, nên ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Tấn H, sửa Bản án sơ thẩm số 21/2019/DS-ST ngày 03 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Điều 166 Luật đất đai năm 2013. Căn cứ Nghị quyết 326/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu N về việc: Hủy Giấy CNQSDĐ số BĐ 48581 với diện tích 169m² đất ONT có số thửa 84, tờ bản đồ số 15 do UBND huyện S cấp ngày 02/6/2011 cho ông Nguyễn Tấn H; Yêu cầu chia thừa kế đối với 169m² đất nêu trên cho bà.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Thu N phải chịu là 10.000.000đ (bà N đã tạm ứng đủ).

4. Án phí dân sự: Bà Nguyễn Thị Thu N phải chịu 1.195.000đ án phí dân sự sơ thẩm, bà N đã tạm ứng 1.000.000đ theo biên lai số 2766 ngày 09/5/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi, bà N còn phải nộp 195.000đ. Ông Nguyễn Tấn H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (25/11/2019)

Nơi nhận:

- TAND Tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng(1);
- TAND tỉnh Quảng Ngãi (1);
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi (1);
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi (1);
- Những người tham gia tố tụng (7)
- Lưu hồ sơ (1), án văn (1), văn phòng (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường